

KẾ HOẠCH

**Tổ chức sơ kết công tác cải cách hành chính giai đoạn 2021- 2025;
đề xuất nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm đẩy mạnh cải cách hành chính
nhà nước giai đoạn 2026-2030**

Thực hiện Quyết định số 145/QĐ-BNV ngày 03/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Kế hoạch sơ kết 05 năm thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030; đề xuất nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm đẩy mạnh cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2026-2030;

Triển khai Công văn số 376/BNV-CCHC ngày 18/3/2025 của Bộ Nội vụ về việc sơ kết 05 năm (2021-2025); đề xuất nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm đẩy mạnh cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2026 - 2030 theo Nghị quyết số 76/NQ-CP; xét đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 1130/TTr-SNV ngày 04/04/2025, UBND tỉnh xây dựng Kế hoạch sơ kết công tác cải cách hành chính giai đoạn 2021-2025 và xây dựng phương hướng nhiệm vụ cải cách hành chính giai đoạn 2026 - 2030 như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ cải cách hành chính sau 5 năm triển khai công tác cải cách hành chính theo Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021- 2030 của Chính phủ (sau đây gọi tắt là Nghị quyết 76/NQ-CP) và Chương trình cải cách hành chính tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021–2030; trên cơ sở đó làm nổi bật những kết quả đã đạt được, những chuyển biến tích cực đối với từng lĩnh vực cải cách hành chính; nhận diện, phản ánh thẳng thắn, toàn diện, khách quan những tồn tại, hạn chế của thực trạng cải cách hành chính hiện nay; làm rõ những hạn chế, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm về cải cách hành chính rút ra từ giai đoạn 2021 - 2025.

2. Rà soát, bổ sung, điều chỉnh các mục tiêu giai đoạn 2026 - 2030 của Chương trình cải cách hành chính tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021 - 2030 cho phù hợp với các chỉ đạo mới của Trung ương, Tỉnh ủy và thực tiễn thực hiện cải

cách hành chính của tỉnh; xây dựng kế hoạch thực hiện giai đoạn 2026 - 2030.

3. Biểu dương những cơ quan, đơn vị, cá nhân đã có thành tích xuất sắc trong công tác cải cách hành chính giai đoạn 2021 - 2025.

4. Công tác chuẩn bị các nội dung công việc phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương đảm bảo việc sơ kết thiết thực, hiệu quả, tránh hình thức.

II. NỘI DUNG, TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

1. Xây dựng báo cáo sơ kết

- Các cơ quan, đơn vị, địa phương căn cứ đề cương, các phụ lục (kèm theo Kế hoạch này) và kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính giai đoạn 2021-2025 của cơ quan, đơn vị, địa phương mình để xây dựng báo cáo tổng kết; bảo đảm đánh giá đầy đủ, cụ thể, chính xác, toàn diện kết quả đạt được trên các nội dung cải cách hành chính; những ưu điểm, hạn chế, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm. Đồng thời, đề xuất được những định hướng, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm giai đoạn 2026 - 2030.

- Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan xây dựng, tham mưu trình UBND tỉnh ban hành Báo cáo sơ kết công tác cải cách hành chính giai đoạn 2021-2025 theo đề cương và phụ lục do Bộ Nội vụ hướng dẫn tại Công văn số 376/BNV-CCHC ngày 18/3/2025 về việc sơ kết 05 năm (2021 - 2025), đề xuất nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm đẩy mạnh cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2026 - 2030 theo Nghị quyết số 76/NQ-CP.

2. Biểu dương, khen thưởng

- Các cơ quan, đơn vị, địa phương xem xét, quyết định theo thẩm quyền các hình thức khen thưởng đối với tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong triển khai thực hiện công tác cải cách hành chính giai đoạn 2021-2025 theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng.

- Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan đánh giá, công nhận thành tích và đề xuất hình thức khen thưởng Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh đối với các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện công tác cải cách hành chính giai đoạn 2021-2025.

3. Hình thức sơ kết

- Các sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương hướng dẫn các đơn vị thuộc và trực thuộc, UBND cấp xã tổ chức sơ kết bằng hình thức phù hợp; tổ chức sơ kết và gửi báo cáo về Sở Nội vụ để tổng hợp, xây dựng báo cáo của UBND tỉnh gửi

Bộ Nội vụ đúng thời hạn quy định.

- Sở Nội vụ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh và các cơ quan liên quan tham mưu UBND tỉnh tổ chức Hội nghị sơ kết công tác cải cách hành chính tỉnh giai đoạn 2021 - 2025; xây dựng phương hướng nhiệm vụ trọng tâm giai đoạn 2026-2030.

4. Tiến độ cụ thể

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Cơ quan thực hiện	Cơ quan phối hợp
1	Tổ chức sơ kết và gửi báo cáo			
1.1	Tự tiến hành sơ kết và chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị trực thuộc tiến hành sơ kết công tác cải cách hành chính giai đoạn 2021-2025; đề xuất nhiệm vụ, giải pháp đẩy mạnh cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2026-2030.	Từ ngày 15/4/2025-14/5/2025	Các cơ quan, đơn vị, địa phương; cơ quan ngành dọc có liên quan.	
1.2	Các cơ quan, đơn vị gửi báo cáo sơ kết về Văn phòng UBND tỉnh, các Sở: Nội vụ, Tư pháp, Tài chính, Khoa học và Công nghệ.	Trước ngày 15/5/2025	Các sở, ban, ngành; đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh; cơ quan ngành dọc có liên quan.	Các cơ quan, đơn vị liên quan
1.3	Các địa phương gửi báo cáo sơ kết về Văn phòng UBND tỉnh, các Sở: Nội vụ, Tư pháp, Tài chính, Khoa học và Công nghệ.	Trước ngày 15/5/2025	UBND các huyện, thị xã, thành phố	UBND các xã, phường, thị trấn
1.4	Tổng hợp báo cáo đối với lĩnh vực cải cách hành chính được phân công phụ trách gửi Sở Nội vụ tổng hợp.	Trước ngày 20/5/2025	Văn phòng UBND tỉnh, các Sở: Nội vụ, Tư pháp, Tài chính, Khoa học và	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan

			Công nghệ	
2	Trình UBND tỉnh dự thảo Báo cáo sơ kết công tác cải cách hành chính của tỉnh giai đoạn 2021 - 2025	Trước ngày 05/6/2025	Sở Nội vụ	Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan
3	Xây dựng Báo cáo chuyên đề phục vụ Hội nghị sơ kết	Trước ngày 05/6/2025	Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan	
4	Đề xuất biểu dương, khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác cải cách hành chính giai đoạn 2021 - 2025	Trước ngày 15/4/2025	Sở Nội vụ hướng dẫn, đề xuất	Các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan
5	Tổ chức Hội nghị sơ kết công tác cải cách hành chính giai đoạn 2021 – 2025.	Trước ngày 30/6/2025	Sở Nội vụ	Văn phòng UBND tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan

III. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ, TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các cơ quan, đơn vị, địa phương

- Tổ chức thực hiện công tác sơ kết nghiêm túc, đảm bảo chất lượng, tiến độ thời gian; hình thức tổ chức sơ kết phù hợp, thiết thực, hiệu quả, tiết kiệm; gắn với biểu dương, khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện công tác cải cách hành chính giai đoạn 2021 - 2025 tại cơ quan, đơn vị.

- Xây dựng Báo cáo sơ kết của cơ quan, đơn vị và phối hợp với Sở Nội vụ tham mưu UBND tỉnh Báo cáo sơ kết (số liệu báo cáo từ năm 2021-2025, trong đó số liệu năm 2025 chốt đến ngày 31/3/2025); đề xuất sửa đổi, bổ sung mục tiêu và những nội dung, nhiệm vụ cải cách hành chính trọng tâm, cần thiết mà UBND tỉnh và các cơ quan, đơn vị cần thực hiện trong giai đoạn 2026 - 2030 phù hợp với các chỉ đạo mới của Trung ương, của Tỉnh ủy và thực tiễn thực hiện cải cách hành chính của tỉnh; gửi báo cáo về Sở Nội vụ đúng thời gian quy định.

- Đề xuất khen thưởng đối với tập thể và cá nhân có thành tích xuất sắc (nếu có) theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

- Tích cực thông tin, tuyên truyền về những kết quả nổi bật đã đạt được, các sáng kiến, giải pháp hiệu quả trong cải cách hành chính tại cơ quan, đơn vị nói riêng và toàn tỉnh nói chung.

2. Ngoài việc báo cáo sơ kết công tác cải cách hành chính của cơ quan mình, các Sở: Nội vụ, Tư pháp, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Văn phòng UBND tỉnh tổng hợp, báo cáo sơ kết về tình hình, kết quả cải cách hành chính chung toàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 đối với các nội dung, lĩnh vực cải cách hành chính được phân công chủ trì.

3. Xây dựng báo cáo chuyên đề phục vụ Hội nghị sơ kết: Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan, hướng dẫn, đôn đốc việc xây dựng báo cáo tham luận chuyên đề phục vụ Hội nghị sơ kết, đảm bảo đúng tiến độ.

4. Sở Nội vụ có trách nhiệm

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức khảo sát đánh giá kết quả cải cách hành chính của tỉnh giai đoạn 2021 - 2025.

- Phối hợp Văn phòng UBND tỉnh đề xuất khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác cải cách hành chính giai đoạn 2021 - 2025.

- Tổng hợp, xây dựng dự thảo Báo cáo sơ kết công tác cải cách hành chính của tỉnh giai đoạn 2021 - 2025; phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm giai đoạn 2026 - 2030.

- Chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh và các cơ quan liên quan tham mưu UBND tỉnh tổ chức Hội nghị sơ kết công tác cải cách hành chính tỉnh giai đoạn 2021-2025; xây dựng phương hướng nhiệm vụ trọng tâm giai đoạn 2026-2030.

- Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Đài Phát thanh truyền hình Khánh Hòa, Báo Khánh Hòa tổ chức công tác thông tin, tuyên truyền về những kết quả nổi bật đã đạt được, những sáng kiến, giải pháp hiệu quả trong cải cách hành chính.

- Theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện các nhiệm vụ đề ra tại Kế hoạch này.

5. Đài Phát thanh Truyền hình Khánh Hòa, Báo Khánh Hòa

- Triển khai đợt tuyên truyền trọng điểm phục vụ sơ kết công tác cải cách hành chính giai đoạn 2021 - 2025, xây dựng phương hướng nhiệm vụ trọng tâm

giai đoạn 2026 - 2030.

- Lồng ghép thông tin, tuyên truyền về tình hình thực hiện các nhiệm vụ đề ra tại Kế hoạch này trong các chuyên mục cải cách hành chính định kỳ phát trên Báo Khánh Hòa, Đài Phát thanh và Truyền hình Khánh Hòa.

Căn cứ các nội dung trên, các cơ quan, đơn vị, địa phương chủ động triển khai thực hiện bảo đảm tiến độ, hiệu quả./.

Nơi nhận: (VBĐT)

- Bộ Nội vụ (b/c);
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh; TT. UBND tỉnh;
- Các ban Đảng, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Công an tỉnh;
- Các cơ quan ngành dọc trên địa bàn tỉnh;
- UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Đài PTTH, Báo Khánh Hòa;
- Trung tâm Công báo và Cổng TTĐT;
- Cổng thông tin Cải cách hành chính tỉnh;
- Lưu: VT, PT, HL, NgM.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tấn Tuân

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

Sơ kết 05 năm (2021 - 2025) thực hiện Chương trình cải cách hành chính tỉnh giai đoạn 2021 - 2030, đề xuất nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm đẩy mạnh cải cách hành chính tỉnh giai đoạn 2026 - 2030 của các cơ quan, đơn vị, địa phương
(Kèm theo Kế hoạch số 405/H/KH-UBND ngày 11/4/2025 của UBND tỉnh)

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TỈNH GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI

1. Công tác chỉ đạo, điều hành

- Tình hình phổ biến, quán triệt Chương trình tổng thể cải cách hành chính (sau đây viết tắt là CCHC) nhà nước giai đoạn 2021-2030 ban hành kèm theo Nghị quyết số 76/NQ-CP của Chính phủ; các nghị quyết, chương trình, kế hoạch, chỉ thị... về cải cách hành chính của các cơ quan cấp trên.

- Việc xây dựng, ban hành chương trình, kế hoạch CCHC hàng năm của cơ quan; các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, đơn đốc triển khai công tác CCHC.

- Việc bố trí nguồn lực triển khai (kinh phí hàng năm và nhân lực); kết quả huy động các nguồn lực khác (nếu có). Những thuận lợi, khó khăn và nguyên nhân.

- Công tác theo dõi, tự đánh giá kết quả Chỉ số CCHC của cơ quan, đơn vị, địa phương và kết quả Chỉ số CCHC qua các năm; việc nâng cao chất lượng phục vụ, cải thiện mức độ hài lòng và sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước.

- Những sáng kiến và cách làm hay, những điển hình, mô hình tốt trong CCHC đã được triển khai áp dụng (nêu rõ tên sáng kiến, quy mô áp dụng, hiệu quả đem lại về nhân công, thời gian, kinh phí,...) .

- Công tác thi đua khen thưởng trong CCHC.

- Những thuận lợi, khó khăn trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo.

2. Kiểm tra công tác CCHC

- Việc xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch kiểm tra hàng năm (tỷ lệ các đơn vị được kiểm tra, hình thức, nội dung kiểm tra).

- Đánh giá tác động của công tác kiểm tra đến sự chuyển biến trong công tác

triển khai CCHC của các cơ quan; những vấn đề lớn đã phát hiện và xử lý sau kiểm tra; những kiến nghị xử lý được cụ thể hóa,...

- Kết quả khắc phục những hạn chế, thiếu sót qua kết quả kiểm tra CCHC hàng năm của tỉnh.

3. Công tác thông tin, tuyên truyền CCHC

- Việc xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch thông tin, tuyên truyền CCHC hàng năm.

- Kết quả thực hiện kế hoạch: nội dung thông tin, tuyên truyền; các hình thức thông tin, tuyên truyền đã triển khai; mức độ hoàn thành kế hoạch; đánh giá hiệu quả của thông tin tuyên truyền đối với đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; người dân, doanh nghiệp và xã hội. Việc tổ chức, tham gia các lớp bồi dưỡng, tập huấn chuyên đề CCHC và hiệu quả mang lại.

- Những thuận lợi, khó khăn và nguyên nhân.

4. Đánh giá chung về công tác triển khai

a) Mặt tích cực đạt được

b) Tồn tại, hạn chế

c) Nguyên nhân

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG THEO CHƯƠNG TRÌNH CCHC TỈNH

Bám sát các mục tiêu (mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể) và nội dung CCHC tại Chương trình CCHC tỉnh giai đoạn 2021 - 2030¹, nêu rõ kết quả đạt được, những nội dung và mục tiêu đạt được, mức độ đạt được cụ thể trên các nội dung sau đây:

1. Cải cách thể chế

1.1. Kết quả chủ yếu đã đạt được

Đánh giá tình hình triển khai và kết quả thực hiện. Thống kê số nhiệm vụ/chỉ tiêu, mục tiêu đã hoàn thành theo Chương trình CCHC tỉnh giai đoạn 2021 - 2030 và đánh giá cụ thể các nhiệm vụ sau:

a) Về tình hình triển khai xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật thuộc phạm vi trách nhiệm của cơ quan trên cơ sở Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Luật cán bộ, công chức, viên chức và Hiến pháp (trọng tâm là hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa).

b) Nâng cao chất lượng công tác xây dựng pháp luật: Việc tuân thủ quy trình xây dựng pháp luật và đổi mới, hoàn thiện quy trình lập pháp, lập quy; công tác kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật (viết tắt là QPPL).

¹ Quyết định số 4831/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND tỉnh

c) Đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả thực thi pháp luật: Công tác tổ chức thi hành pháp luật; năng lực phản ứng chính sách; công tác kiểm tra, theo dõi, đánh giá việc thi hành pháp luật; công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; công tác tăng cường vai trò của người dân, doanh nghiệp, các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp và cộng đồng trong phản biện và giám sát thi hành pháp luật.

1.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

2.1. Kết quả đạt được

Đánh giá tình hình triển khai và kết quả thực hiện. Thống kê số nhiệm vụ/chỉ tiêu, mục tiêu đã hoàn thành theo Chương trình CCHC tỉnh giai đoạn 2021 - 2030 và đánh giá cụ thể các nhiệm vụ sau:

a) Cải cách TTHC trên các lĩnh vực quản lý nhà nước theo quy định của Chính phủ, các bộ, ngành.

b) Về kiểm soát TTHC

- Việc ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC theo các quy định của Chính phủ, của tỉnh.

- Việc rà soát, thống kê và đơn giản hóa các TTHC nội bộ theo quy định.

- Việc thực hiện phân cấp trong giải quyết TTHC

- Việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với quy định hành chính.

c) Công khai TTHC theo quy định của Chính phủ. Xây dựng, vận hành hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh, Cổng dịch vụ công của tỉnh và khai thác, sử dụng Cổng dịch vụ công quốc gia

d) Việc đổi mới thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ và các văn bản chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh có liên quan đến thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông:

- Tình hình thực hiện các quy định theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông (tổ chức bộ phận một cửa, tiếp nhận và giải quyết TTHC,...).

- Kết quả cung cấp dịch vụ hành chính công (tỷ lệ hồ sơ đúng hẹn, sớm hẹn, trễ hẹn; thay đổi như thế nào qua các năm).

- Kết quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến (trong đó nêu rõ số lượng TTHC, hồ sơ được thực hiện trực tuyến thay đổi như thế nào qua các năm).

- Về triển khai thanh toán trực tuyến phí, lệ phí (nêu rõ số lượng hồ sơ đã phát sinh thanh toán phí, lệ phí trực tuyến).

- Tình hình, kết quả thực hiện tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết

TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Kết quả thực hiện giải quyết hồ sơ TTHC theo hướng không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Kết quả thực hiện lấy ý kiến đánh giá của người dân, tổ chức khi giải quyết TTHC; kết quả về mức độ hài lòng của người dân, tổ chức về giải quyết TTHC.

- Tình hình triển khai thực hiện số hóa kết quả và hồ sơ giải quyết TTHC; kết quả khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa.

e) Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân về giải quyết TTHC.

g) Công tác truyền thông và sáng kiến, mô hình, giải pháp cải cách TTHC.

2.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính

3.1. Kết quả chủ yếu đã đạt được

Đánh giá tình hình triển khai và kết quả thực hiện. Thống kê số nhiệm vụ/chỉ tiêu, mục tiêu đã hoàn thành theo Chương trình CCHC tỉnh giai đoạn 2021 - 2030 và đánh giá cụ thể các nhiệm vụ sau:

a) Rà soát về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và kiện toàn hệ thống tổ chức bộ máy của UBND, cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện

- Tình hình triển khai các quy định của Chính phủ, UBND tỉnh về tổ chức bộ máy.

- Kết quả sắp xếp tổ chức bộ máy theo: Số lượng các cơ quan thuộc và trực thuộc tăng, giảm qua các đợt sắp xếp tổ chức bộ máy theo các Nghị quyết của Trung ương; Chương trình hành động của Chính phủ; tình hình tổ chức thực hiện và mức độ chồng chéo chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan trực thuộc.

- Việc chuyển giao một số nhiệm vụ và dịch vụ hành chính công mà nhà nước không nhất thiết phải thực hiện cho doanh nghiệp, các tổ chức xã hội đảm nhiệm.

- Tình hình quản lý biên chế; thực hiện tinh giản biên chế của cơ quan.

- Tình hình triển khai thực hiện quy chế làm việc của cơ quan.

b) Đánh giá mô hình tổ chức và chất lượng hoạt động của chính quyền địa phương (thực hiện báo cáo theo phạm vi chức năng quản lý nhà nước của địa phương và sự phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ).

c) Về phân cấp quản lý

- Việc đề xuất đẩy mạnh phân cấp đối với các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý (nội dung đề xuất đã được phân cấp, nội dung tiếp tục kiến nghị được phân cấp...).

- Việc thực hiện các quy định phân cấp tại cơ quan, đơn vị, địa phương (ghi rõ nội dung đang thực hiện phân cấp tại cơ quan, đơn vị, địa phương).

- Công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đã phân cấp cho cơ quan hành chính cấp dưới.

- Xử lý các vấn đề về phân cấp được phát hiện sau khi tiến hành kiểm tra.

d) Về kiểm tra, đánh giá tình hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan

- Công tác xây dựng và ban hành kế hoạch kiểm tra.

- Kết quả thực hiện kế hoạch, trong đó nêu rõ số lượng các cơ quan được kiểm tra, kết quả xử lý các vấn đề đặt ra sau kiểm tra.

đ) Việc sắp xếp, tổ chức, quản lý và triển khai thực hiện cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý.

e) Việc thực hiện sắp xếp, tổ chức lại, thu gọn các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã và thôn, tổ dân phố.

3.2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân.

4. Cải cách chế độ công vụ

4.1. Kết quả chủ yếu đã đạt được

Đánh giá tình hình triển khai và kết quả thực hiện. Thống kê số nhiệm vụ/chỉ tiêu, mục tiêu đã hoàn thành theo Chương trình CCHC tỉnh giai đoạn 2021 - 2030 và đánh giá cụ thể các nhiệm vụ sau:

a) Kết quả triển khai và thực hiện các nội dung về cải cách chế độ công vụ, công chức

- Về cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm.

- Việc thực hiện đổi mới công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức: Việc tuyển dụng; thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức theo nguyên tắc cạnh tranh; thực hiện thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo, quản lý; chính sách thu hút người tài vào bộ máy hành chính; đổi mới công tác đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức.

- Đổi mới nội dung, chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

- Việc áp dụng công nghệ thông tin, các mô hình, phương pháp, công nghệ hiện đại trong quản lý đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

- Kết quả kỷ luật, kỷ cương hành chính và đạo đức công vụ của cán bộ, công chức, viên chức.

b) Về công chức cấp xã

- Cơ cấu, số lượng.

- Chất lượng.
- Đào tạo, bồi dưỡng.

4.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

5. Cải cách tài chính công

5.1. Kết quả chủ yếu đạt được

Đánh giá tình hình triển khai và kết quả thực hiện. Thống kê số nhiệm vụ/chỉ tiêu, mục tiêu đã hoàn thành theo Chương trình CCHC tỉnh giai đoạn 2021 - 2030 và đánh giá cụ thể các nhiệm vụ sau:

a) Đổi mới cơ chế phân bổ ngân sách, cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập (viết tắt ĐVSNCL).

- Về thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và kinh phí quản lý hành chính tại các cơ quan hành chính nhà nước.

- Về thực hiện cơ chế tự chủ tại các ĐVSNCL trực thuộc.

b) Đẩy mạnh cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo cơ chế thị trường, thúc đẩy xã hội hóa.

- Đẩy mạnh xã hội hóa cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo cơ chế thị trường, nhất là y tế, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ,...

- Ban hành các chính sách khuyến khích thành lập đơn vị sự nghiệp ngoài công lập (giáo dục và đào tạo, y tế, khoa học và công nghệ).

- Chuyển đổi các đơn vị sự nghiệp công lập sang mô hình tự chủ hoàn toàn cả về chi đầu tư, chi thường xuyên.

5.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

6. Về Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

6.1. Kết quả chủ yếu đạt được

Đánh giá tình hình triển khai và kết quả thực hiện. Thống kê số nhiệm vụ/chỉ tiêu, mục tiêu đã hoàn thành theo Chương trình CCHC tỉnh giai đoạn 2021 - 2030 và đánh giá cụ thể các nhiệm vụ sau:

a) Việc ban hành và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin của tỉnh: Xây dựng Kiến trúc Chính quyền điện tử; Cổng dịch vụ công; kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin hằng năm.

b) Kết quả tổ chức thực hiện

- Về phát triển hạ tầng số quốc gia.

- Về phát triển nền tảng và hệ thống số quy mô quốc gia.

- Về phát triển dữ liệu số quốc gia.

- Về phát triển ứng dụng, dịch vụ nội bộ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh.

- Về phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, doanh nghiệp.
- Tình hình xây dựng, phát triển đô thị thông minh.

6.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những kết quả tích cực đã đạt được

- Khái quát các mục tiêu đã đạt được tại từng lĩnh vực theo Chương trình CCHC tỉnh giai đoạn 2021 - 2030 tính đến thời điểm báo cáo, minh chứng bằng số liệu cụ thể.

- Đánh giá những kết quả có tính nổi bật trên cả 06 nội dung CCHC.

2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

- Chỉ rõ những mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ cải cách không đạt được hoặc đạt được ở mức độ thấp.

- Nêu nguyên nhân của các mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ không đạt được trong giai đoạn 2021 - 2025.

3. Những bài học kinh nghiệm trong triển khai CCHC

Phần thứ hai

ĐỀ XUẤT NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM TRONG CÔNG TÁC CCHC GIAI ĐOẠN 2026 – 2030

Căn cứ vào kết quả giai đoạn 2021 - 2025; chủ trương, đường lối của Đảng, từ yêu cầu CCHC và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, các cơ quan, đơn vị, địa phương đề xuất nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm cần thiết mà UBND tỉnh cần tập trung triển khai thực hiện trong giai đoạn 2026 – 2030 trên những lĩnh vực sau:

1. Về cải cách thể chế
2. Về cải cách TTHC
3. Về tổ chức bộ máy hành chính nhà nước
4. Về cải cách chế độ công vụ
5. Về cải cách tài chính công
6. Về xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

Phần thứ ba

NHỮNG KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Kiến nghị với Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương về nội dung cần sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các quy định, chế độ, chính sách, pháp luật cho phù hợp với thực tế để đẩy mạnh CCHC nhà nước trong thời gian tới.

2. Kiến nghị với Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh các biện pháp nhằm tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo và kiểm tra, giám sát đối với các cơ quan, đơn vị để thực hiện tốt hơn các mục tiêu, nhiệm vụ CCHC nhà nước của tỉnh trong giai đoạn tới.

3. Những kiến nghị, đề xuất khác.

PHỤ LỤC KÈM THEO

Phụ lục 1
Thống kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực chỉ đạo, điều hành CCHC

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/3)
1	Số lượng văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (kết luận, chỉ thị công văn chỉ đạo, quán triệt)					
1.1	Nghị quyết, Quyết định, Chỉ thị, Thông báo của Đảng bộ/Đảng ủy					
1.2	Quyết định, Chỉ thị, Kết luận, công văn chỉ đạo, quán triệt					
2	Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch CCHC năm					
2.1	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch					
2.2	Số nhiệm vụ đã hoàn hành					
3	Kiểm tra CCHC					
3.1	Số cơ quan kiểm tra					
3.2	Tỷ lệ xử lý vấn đề qua kiểm tra					
3.2.1	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra					
3.2.2	Số vấn đề phát hiện đã được xử lý					
4	Tuyên truyền CCHC					
4.1	Tổ chức cuộc thi tìm hiểu CCHC (Có tổ chức = 1; Không tổ chức = 0)					
4.2	Số lượng bản tin chuyên đề CCHC trên Đài PT-TH tỉnh					
4.3	Số lớp tập huấn chuyên đề CCHC					
4.4	Xây dựng chuyên mục CCHC trên Trang TTĐT của cơ quan (Có xây dựng = 1; Không xây dựng = 0)					
4.5	Hình thức tuyên truyền CCHC khác (nếu có)					
5	Số lượng mô hình, sáng kiến CCHC được triển khai áp dụng					
6	Xây dựng, áp dụng bộ tiêu chí đánh giá CCHC các cơ quan					Sở Nội vụ báo cáo
6.1	Bộ tiêu chí đánh giá cơ quan trực thuộc					

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/3)
6.2	Bộ tiêu chí đánh giá UBND cấp huyện					
6.3	Bộ tiêu chí đánh giá UBND cấp xã					
6.4	Bộ tiêu chí đánh giá cơ quan ngành dọc tại địa phương					
7	Khảo sát sự hài lòng của người dân					
7.1	Số lượng phiếu khảo sát					
7.2	Hình thức khảo sát					
7.3	Mức độ hài lòng chung					
8	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, doanh nghiệp					
9	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh giao					Văn phòng UBND tỉnh báo cáo
9.1	Tổng số nhiệm vụ được giao					
9.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn					
9.3	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn					
9.4	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành					

Phụ lục 2²
Thống kê các nhiệm vụ tại lĩnh vực cải cách thể chế

STT	Nhiệm vụ/tiêu chí		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (Tinh đến 31/3)
1	Tổng số văn bản QPPL đã ban hành/chủ trì soạn thảo đã được ban hành						
	Chia theo tên loại văn bản QPPL	Nghị quyết của HĐND tỉnh					
		Quyết định của UBND tỉnh					
		Nghị quyết của HĐND cấp huyện					
		Quyết định của UBND cấp huyện					
		Nghị quyết của HĐND cấp xã					
		Quyết định của UBND cấp xã					
2	Kiểm tra, xử lý văn bản QPPL						
2.1	Số văn bản QPPL đã kiểm tra thuộc thẩm quyền						
2.2	Tỷ lệ xử lý văn bản QPPL sau kiểm tra						
2.2.1	Tổng số văn bản QPPL cần phải xử lý sau kiểm tra						
2.2.2	Số văn bản QPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong						
3	Rà soát văn bản QPPL						
3.1	Số văn bản QPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền						
3.2	Tỷ lệ xử lý văn bản QPPL sau rà soát						
3.2.1	Tổng số văn bản QPPL cần phải xử lý sau rà soát						

² Sở Tư pháp báo cáo

STT	Nhiệm vụ/tiêu chí	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (Tính đến 31/3)
3.2.2	Số văn bản QPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong					
4	Số văn bản QPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền					
5	Số văn bản QPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền đã được xử lý					
6	Văn bản không phải là văn bản QPPL nhưng có chứa quy phạm pháp luật					

Phụ lục 3³
Thống kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực cải cách TTHC

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/3)
1	Thống kê TTHC, quy trình nội bộ					
1.1	Số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được phê duyệt phương án đơn giản hóa					
1.2	Số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được công bố mới					
1.3	Số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết bị bãi bỏ, thay thế					
1.4	Tổng số TTHC					
1.4.1	<i>Số lượng TTHC cấp tỉnh</i>					
1.4.2	<i>Số lượng TTHC cấp huyện</i>					
1.4.3	<i>Số lượng TTHC cấp xã</i>					
1.5	Quy trình nội bộ (QTNB) giải quyết TTHC					
1.5.1	Thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch UBND tỉnh					
	<i>Số quyết định phê duyệt QTNB</i>					
	<i>Số lượng QTNB được phê duyệt</i>					
1.5.2	Thuộc thẩm quyền phê duyệt của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh					
	<i>Số quyết định phê duyệt QTNB</i>					
	<i>Số lượng QTNB được phê duyệt</i>					
2	Số lượng TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng/Trang Thông tin điện tử					
3	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông					
3.1	Số lượng TTHC thực hiện được giải quyết tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp sở, ngành					
3.2	Số lượng TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa cấp huyện					

³ Văn phòng UBND tỉnh báo cáo; các cơ quan, đơn vị báo cáo từ số 4 - số 6

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/3)
3.3	Số lượng TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa cấp xã					
3.4	Số TTHC liên thông cùng cấp					
3.5	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền					
3.6	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính					
4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC					
4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC cấp tỉnh giải quyết đúng hạn (đã tiếp nhận/đã trả đúng hạn)					
4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC cấp huyện giải quyết đúng hạn (đã tiếp nhận/đã trả đúng hạn)					
4.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC cấp xã giải quyết đúng hạn (đã tiếp nhận/đã trả đúng hạn)					
5	Tiếp nhận và xử lý PAKN về TTHC					
5.1	Số lượng PAKN đã tiếp nhận trong năm					
5.2	Số lượng PAKN đã giải quyết trong năm					
5.3	Số lượng PAKN được xử lý và đã công khai kết quả trả lời trên Cổng TTĐT tỉnh					
6	Số hóa hồ sơ					
6.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC					
6.2	Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa					
6.3	Tỷ lệ hồ sơ cấp kết quả điện tử					

Phụ lục 4⁴
Thống kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/3)
1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy					
1.1	Đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ					
1.2	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp huyện					
1.3	Số tổ chức liên ngành do cấp huyện thành lập					
1.4	Số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc					
2	Số liệu về biên chế công chức					
2.1	Tổng số biên chế được giao trong năm					
2.2	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo					
2.3	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính					
2.4	Số biên chế đã tinh giản trong năm					
2.5	Tỷ lệ % biên chế công chức đã tinh giản so với năm 2020, 2015					
3	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập					
3.1	Tổng số người làm việc được giao					
3.2	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo					
3.3	Số người đã tinh giản trong năm					
3.4	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2020, 2015					

⁴ Các cơ quan, đơn vị báo cáo, Sở Nội vụ tổng hợp, báo cáo số liệu chung toàn tỉnh

Phụ lục 5⁵
Thống kê và so sánh số lượng tổ chức hành chính, sự nghiệp công lập
(Tính đến ngày 31 tháng 3 năm 2025)

I. Số lượng, cơ cấu tổ chức cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh

Tỉnh, thành phố	Giai đoạn	Số Chi cục thuộc Sở	Số tổ chức cấp phòng thuộc sở (Phòng, văn phòng, thanh tra thuộc Sở)	Số ĐVSNCL thuộc Sở	Ghi chú
	2011-2020 (Thời điểm 31/12/2020)				
	2021-2025 (Thời điểm 31/3/2025)				

II. Số lượng, cơ cấu tổ chức cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện

Tỉnh, thành phố	Giai đoạn	Số cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện	Số văn phòng, thanh tra thuộc UBND cấp huyện	Số đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp huyện	Ghi chú
	Giai đoạn 2011-2020 (Thời điểm 31/12/2020)				
	Giai đoạn 2021-2025 (Thời điểm 31/3/2025)				

⁵ Sở Nội vụ báo cáo

1. 1992. 1993. 1994. 1995. 1996. 1997. 1998. 1999. 2000. 2001. 2002. 2003. 2004. 2005. 2006. 2007. 2008. 2009. 2010. 2011. 2012. 2013. 2014. 2015. 2016. 2017. 2018. 2019. 2020. 2021. 2022. 2023. 2024. 2025. 2026. 2027. 2028. 2029. 2030. 2031. 2032. 2033. 2034. 2035. 2036. 2037. 2038. 2039. 2040. 2041. 2042. 2043. 2044. 2045. 2046. 2047. 2048. 2049. 2050. 2051. 2052. 2053. 2054. 2055. 2056. 2057. 2058. 2059. 2060. 2061. 2062. 2063. 2064. 2065. 2066. 2067. 2068. 2069. 2070. 2071. 2072. 2073. 2074. 2075. 2076. 2077. 2078. 2079. 2080. 2081. 2082. 2083. 2084. 2085. 2086. 2087. 2088. 2089. 2090. 2091. 2092. 2093. 2094. 2095. 2096. 2097. 2098. 2099. 2100. 2101. 2102. 2103. 2104. 2105. 2106. 2107. 2108. 2109. 2110. 2111. 2112. 2113. 2114. 2115. 2116. 2117. 2118. 2119. 2120. 2121. 2122. 2123. 2124. 2125. 2126. 2127. 2128. 2129. 2130. 2131. 2132. 2133. 2134. 2135. 2136. 2137. 2138. 2139. 2140. 2141. 2142. 2143. 2144. 2145. 2146. 2147. 2148. 2149. 2150. 2151. 2152. 2153. 2154. 2155. 2156. 2157. 2158. 2159. 2160. 2161. 2162. 2163. 2164. 2165. 2166. 2167. 2168. 2169. 2170. 2171. 2172. 2173. 2174. 2175. 2176. 2177. 2178. 2179. 2180. 2181. 2182. 2183. 2184. 2185. 2186. 2187. 2188. 2189. 2190. 2191. 2192. 2193. 2194. 2195. 2196. 2197. 2198. 2199. 2200. 2201. 2202. 2203. 2204. 2205. 2206. 2207. 2208. 2209. 2210. 2211. 2212. 2213. 2214. 2215. 2216. 2217. 2218. 2219. 2220. 2221. 2222. 2223. 2224. 2225. 2226. 2227. 2228. 2229. 2230. 2231. 2232. 2233. 2234. 2235. 2236. 2237. 2238. 2239. 2240. 2241. 2242. 2243. 2244. 2245. 2246. 2247. 2248. 2249. 2250. 2251. 2252. 2253. 2254. 2255. 2256. 2257. 2258. 2259. 2260. 2261. 2262. 2263. 2264. 2265. 2266. 2267. 2268. 2269. 2270. 2271. 2272. 2273. 2274. 2275. 2276. 2277. 2278. 2279. 2280. 2281. 2282. 2283. 2284. 2285. 2286. 2287. 2288. 2289. 2290. 2291. 2292. 2293. 2294. 2295. 2296. 2297. 2298. 2299. 2300. 2301. 2302. 2303. 2304. 2305. 2306. 2307. 2308. 2309. 2310. 2311. 2312. 2313. 2314. 2315. 2316. 2317. 2318. 2319. 2320. 2321. 2322. 2323. 2324. 2325. 2326. 2327. 2328. 2329. 2330. 2331. 2332. 2333. 2334. 2335. 2336. 2337. 2338. 2339. 2340. 2341. 2342. 2343. 2344. 2345. 2346. 2347. 2348. 2349. 2350. 2351. 2352. 2353. 2354. 2355. 2356. 2357. 2358. 2359. 2360. 2361. 2362. 2363. 2364. 2365. 2366. 2367. 2368. 2369. 2370. 2371. 2372. 2373. 2374. 2375. 2376. 2377. 2378. 2379. 2380. 2381. 2382. 2383. 2384. 2385. 2386. 2387. 2388. 2389. 2390. 2391. 2392. 2393. 2394. 2395. 2396. 2397. 2398. 2399. 2400. 2401. 2402. 2403. 2404. 2405. 2406. 2407. 2408. 2409. 2410. 2411. 2412. 2413. 2414. 2415. 2416. 2417. 2418. 2419. 2420. 2421. 2422. 2423. 2424. 2425. 2426. 2427. 2428. 2429. 2430. 2431. 2432. 2433. 2434. 2435. 2436. 2437. 2438. 2439. 2440. 2441. 2442. 2443. 2444. 2445. 2446. 2447. 2448. 2449. 2450. 2451. 2452. 2453. 2454. 2455. 2456. 2457. 2458. 2459. 2460. 2461. 2462. 2463. 2464. 2465. 2466. 2467. 2468. 2469. 2470. 2471. 2472. 2473. 2474. 2475. 2476. 2477. 2478. 2479. 2480. 2481. 2482. 2483. 2484. 2485. 2486. 2487. 2488. 2489. 2490. 2491. 2492. 2493. 2494. 2495. 2496. 2497. 2498. 2499. 2500. 2501. 2502. 2503. 2504. 2505. 2506. 2507. 2508. 2509. 2510. 2511. 2512. 2513. 2514. 2515. 2516. 2517. 2518. 2519. 2520. 2521. 2522. 2523. 2524. 2525. 2526. 2527. 2528. 2529. 2530. 2531. 2532. 2533. 2534. 2535. 2536. 2537. 2538. 2539. 2540. 2541. 2542. 2543. 2544. 2545. 2546. 2547. 2548. 2549. 2550. 2551. 2552. 2553. 2554. 2555. 2556. 2557. 2558. 2559. 2560. 2561. 2562. 2563. 2564. 2565. 2566. 2567. 2568. 2569. 2570. 2571. 2572. 2573. 2574. 2575. 2576. 2577. 2578. 2579. 2580. 2581. 2582. 2583. 2584. 2585. 2586. 2587. 2588. 2589. 2590. 2591. 2592. 2593. 2594. 2595. 2596. 2597. 2598. 2599. 2600. 2601. 2602. 2603. 2604. 2605. 2606. 2607. 2608. 2609. 2610. 2611. 2612. 2613. 2614. 2615. 2616. 2617. 2618. 2619. 2620. 2621. 2622. 2623. 2624. 2625. 2626. 2627. 2628. 2629. 2630. 2631. 2632. 2633. 2634. 2635. 2636. 2637. 2638. 2639. 2640. 2641. 2642. 2643. 2644. 2645. 2646. 2647. 2648. 2649. 2650. 2651. 2652. 2653. 2654. 2655. 2656. 2657. 2658. 2659. 2660. 2661. 2662. 2663. 2664. 2665. 2666. 2667. 2668. 2669. 2670. 2671. 2672. 2673.

[illegible]

Phụ lục 6
Thông kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực cải cách chế độ công vụ

| STT | Chỉ tiêu | Năm
2021 | Năm
2022 | Năm
2023 | Năm
2024 | Năm
2025
(tính
đến
31/3) |
|----------|---|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------------------------------|
| 1 | Vị trí việc làm của công chức, viên chức | | | | | |
| 1.1 | Đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định | | | | | |
| 1.2 | Số ĐVSNCL trực thuộc đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định | | | | | |
| 1.3 | Số cơ quan, tổ chức trực thuộc có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra | | | | | |
| 2 | Tuyển dụng công chức, viên chức | | | | | |
| 2.1 | Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển) | | | | | |
| 2.2 | Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt | | | | | |
| 2.3 | Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên | | | | | |
| 2.4 | Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển) | | | | | |
| 2.5 | Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt | | | | | |
| 3 | Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển | | | | | |
| 3.1 | Thực hiện tuyển chọn, bổ nhiệm lãnh đạo qua thi tuyển | | | | | |
| 3.2 | Số lãnh đạo cấp sở, ngành được bổ nhiệm mới | | | | | |
| 3.3 | Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành được bổ nhiệm mới | | | | | |
| 3.4 | Số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND huyện được bổ nhiệm mới | | | | | |
| 4 | Số lượng CBCCVN bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền) | | | | | |
| 4.1 | Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu | Năm
2021 | Năm
2022 | Năm
2023 | Năm
2024 | Năm
2025
(tính
đến
31/3) |
|-----|--|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------------------------------|
| 4.2 | Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật | | | | | |
| 4.3 | Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập bị kỷ luật | | | | | |
| 5 | Số lượng viên chức được bồi dưỡng, tập huấn hằng năm | | | | | |
| 6 | Số lượng các lớp đào tạo, bồi dưỡng | | | | | |

Phụ lục 7⁶
Thống kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực cải cách tài chính công

| STT | Chỉ tiêu | Năm
2021 | Năm
2022 | Năm
2023 | Năm
2024 | Năm
2025
(tính
đến
31/3) |
|----------|---|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------------------------------|
| 1 | Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công (triệu đồng) | | | | | |
| 1.1. | Kế hoạch được giao | | | | | |
| 1.2. | Đã thực hiện | | | | | |
| 2 | Thực hiện tự chủ tài chính của ĐVSNCL (lũy kế đến thời điểm báo cáo) | | | | | |
| 3 | Tổng số ĐVSNCL trực thuộc | | | | | |
| 3.1. | Số ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư | | | | | |
| 3.2. | Số ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên | | | | | |
| 3.3. | Số ĐVSNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên | | | | | |
| 3.3.1 | Số ĐVSNCL tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên | | | | | |
| 3.3.2. | Số ĐVSNCL tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên | | | | | |
| 3.3.3. | Số ĐVSNCL tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên | | | | | |
| 3.4. | Số ĐVSNCL trực thuộc do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên | | | | | |

⁶ Các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo số liệu của đơn vị mình, Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo số liệu chung toàn tỉnh

Phụ lục 8⁷
Thống kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực xây dựng và phát triển
Chính quyền điện tử, chính quyền số

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2021 | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2024 | Năm 2025
(tính đến 31/3) |
|-----------|--|----------|----------|----------|----------|-----------------------------|
| 1. | Số liệu về trao đổi văn bản điện tử | | | | | |
| 1.1 | Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh | | | | | |
| 1.2 | Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện | | | | | |
| 1.3 | Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã | | | | | |
| 2 | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến | | | | | |
| 2.1 | Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình đủ điều kiện | | | | | |
| 2.1.1. | <i>Tổng số dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình</i> | | | | | |
| 2.1.2. | <i>Số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình</i> | | | | | |
| 2.2 | Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến một phần đủ điều kiện | | | | | |
| 2.2.1 | <i>Tổng số dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến một phần</i> | | | | | |
| 2.2.2 | <i>Số lượng dịch vụ công trực tuyến một phần</i> | | | | | |
| 2.3 | Tỷ lệ dịch vụ có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (toàn trình + một phần) | | | | | |
| 2.3.1 | <i>Tổng số dịch vụ công được công bố thực hiện trực tuyến</i> | | | | | |
| 2.3.2 | <i>Số dịch vụ công có phát sinh hồ sơ trực tuyến</i> | | | | | |
| 2.4 | Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình | | | | | |
| 2.4.1 | <i>Tổng số hồ sơ của dịch vụ công trực tuyến toàn trình (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)</i> | | | | | |
| 2.4.2 | <i>Số hồ sơ nộp trực tuyến của các dịch vụ công trực tuyến toàn trình</i> | | | | | |
| 2.5 | Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần | | | | | |
| 2.5.1. | <i>Tổng số hồ sơ của dịch vụ công trực tuyến một phần (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)</i> | | | | | |

⁷ Sở Khoa học và Công nghệ tổng hợp, báo cáo số liệu chung toàn tỉnh

| STT | Chỉ tiêu | Năm
2021 | Năm
2022 | Năm
2023 | Năm
2024 | Năm
2025
(tính
đến
31/3) |
|--------|---|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------------------------------|
| 2.5.2. | Số hồ sơ nộp trực tuyến của các dịch vụ công trực tuyến một phần | | | | | |
| 2.6 | Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến | | | | | |
| 2.6.1. | Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí, ...) | | | | | |
| 2.6.2. | Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh | | | | | |

Phụ lục 9⁸
Đánh giá mức độ thực hiện các mục tiêu CCHC giai đoạn 2021-2025

| STT | Các mục tiêu cải cách | Kết quả đạt được
(Nêu số liệu cụ thể nếu có) | Đánh giá kết quả đạt được
(Đạt/Không đạt) |
|-----|---|---|--|
| 1 | Hoàn thành việc đổi mới thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC theo hướng nâng cao chất lượng phục vụ, không theo địa giới hành chính, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, giảm thời gian đi lại, chi phí xã hội và tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp | | |
| 2 | Tối thiểu 80% hồ sơ giải quyết TTHC được luân chuyển trong nội bộ giữa các cơ quan có thẩm quyền giải quyết hoặc các cơ quan có liên quan được thực hiện bằng phương thức điện tử | | |
| 3 | Tối thiểu 80% TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính, được triển khai thanh toán trực tuyến, trong số đó, tỷ lệ giao dịch thanh toán trực tuyến đạt từ 30% trở lên | | |
| 4 | Năm 2021, số hóa kết quả giải quyết TTHC đang còn hiệu lực và có giá trị sử dụng thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã đạt tỷ lệ tối thiểu tương ứng là 30%, 20%, 15%; giai đoạn 2022 - 2025, mỗi năm tăng tối thiểu 20% đối với mỗi cấp hành chính cho đến khi đạt tỷ lệ 100% để đảm bảo việc kết nối, chia sẻ dữ liệu trong giải quyết TTHC trên môi trường điện tử | | |
| 5 | Tối thiểu 80% TTHC của cơ quan có đủ điều kiện, được cung cấp trực tuyến toàn trình hoặc một phần. Trong số đó, ít nhất 80% TTHC được tích hợp, cung cấp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ đạt tối thiểu 50% | | |
| 6 | Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp về giải quyết TTHC đạt tối thiểu 90%. Trong đó, mức độ hài lòng về giải quyết các TTHC lĩnh vực đất đai, xây dựng, đầu tư đạt tối thiểu 85% | | |
| 7 | 90% TTHC nội bộ giữa cơ quan hành chính nhà nước được công bố, công khai và cập nhật kịp thời | | |
| 8 | 80% người dân, doanh nghiệp khi thực hiện TTHC không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ, tài liệu đã được chấp nhận khi thực hiện thành công TTHC trước đó, mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết thủ | | |

⁸ Các cơ quan được giao chủ trì các lĩnh vực CCHC phối hợp báo cáo (Văn phòng UBND tỉnh, các Sở: Nội vụ, Tài chính, Khoa học và Công nghệ)

| STT | Các mục tiêu cải cách | Kết quả đạt được
(Nêu số liệu cụ thể nếu có) | Đánh giá kết quả đạt được
(Đạt/Không đạt) |
|-----|---|---|--|
| | tục hành chính đang quản lý, hoặc thông tin, giấy tờ, tài liệu đã được cơ quan nhà nước kết nối, chia sẻ | | |
| 9 | Hoàn thành việc sắp xếp thu gọn các đơn vị hành chính cấp huyện, xã và thôn, tổ dân phố theo tiêu chuẩn quy định | | |
| 10 | Giảm tối thiểu bình quân cả nước 10% số lượng ĐVSNCL và 10% biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước so với năm 2021 | | |
| 11 | Mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước đạt tối thiểu 90%.
Mức độ hài lòng của người dân về cung cấp dịch vụ y tế, giáo dục công lập đạt tối thiểu 85% | | |
| 12 | Xây dựng được đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có cơ cấu hợp lý, đáp ứng tiêu chuẩn chức danh, vị trí việc làm và khung năng lực theo quy định | | |
| 13 | Tiếp tục rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật về đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế tài chính đối với các cơ quan hành chính nhà nước, ĐVSNCL. Đến năm 2025, có tối thiểu 20% ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên; 100% đơn vị sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác, có đủ điều kiện, hoàn thành việc chuyển đổi thành công ty cổ phần hoặc chuyển sang tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư | | |
| 14 | 90% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh; 80% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 60% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước) | | |
| 15 | 50% hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý | | |